CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011	14 - 40
8.	Phụ lục	41 - 43

****

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005032 ngày 18 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn)	46.220.020.000	19,26
Các cổ đông khác	193.779.980.000	80,74
Cộng	**240.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại : (84-8)38.641.885
Fax : (84-8)38.642.060
Website : www.tanimex.com.vn
Mã số thuế : 0301464904

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	108 Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	64 – 66 Trần Phú, Phường 5, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Chi nhánh Long An	Ấp Lộc An, Xã Lộc Giang, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Hoạt động chính của Công ty là: Thoát nước và xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở); Giáo dục mầm non; Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kiều hối; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Đầu tư và hợp tác sản xuất hàng xuất khẩu; Đầu tư và hợp tác đầu tư xây dựng: nhà, xưởng sản xuất các mặt hàng để xuất khẩu; Thi công xây dựng: các công trình dân dụng và công nghiệp, các công trình giao thông, cấp thoát nước và cây xanh (gồm mới và duy tu), các công trình thủy lợi, hệ thống chiếu sáng; kinh doanh kho hàng, xưởng sản xuất và giao nhận hàng; Dịch vụ: thể dục, thể thao (sân tennis, hồ bơi và các loại hình thể dục, thể thao giải trí khác); Sản xuất, gia công khung kèo thép, các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất, xây dựng và tiêu dùng; Lắp dựng khung kèo thép; San lấp mặt bằng; Vận chuyển hàng hóa, đại lý vận tải; Mua bán vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản; kinh doanh công viên cây xanh (trồng cây, chăm sóc cây xanh); Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Duy tu nạo vét cống rãnh; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết; Sản xuất suất ăn công nghiệp; Dịch vụ rửa xe; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng; Sản xuất, chế biến và mua bán các loại thực phẩm, thức ăn gia súc, thủy hải sản; Đào tạo dạy nghề; Sửa chữa, bảo trì ô tô và xe cơ giới các loại; Tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ và thi công các hệ thống xử lý nước thải, nước tinh khiết, khí thải và các tác nhân gây ô nhiễm môi trường; Trồng rừng; Khai thác cát đen; Khai thác đất sét; Sản xuất gạch ngói và nguyên vật liệu xây dựng; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Tư vấn đấu thầu; Lập dự án đầu tư; Thẩm tra thiết kế và dự toán; Khai thác và xử lý nước ngầm; Đầu tư xây dựng và cho thuê văn phòng; Dịch vụ quảng cáo thương mại; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; Đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; Cho thuê cao ốc văn phòng; Dịch vụ môi giới, quản lý, định giá, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản; Quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản gia tăng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 40).

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 01/BBĐHĐCĐ-2011 ngày 15 tháng 01 năm 2011 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2011 ngày 17 tháng 01 năm 2011 như sau:

- Chia cổ tức (30%/vốn điều lệ)	36.000.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển	13.946.210.345 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.198.821.277 VND
- Trích quỹ khen thưởng	4.467.115.846 VND
- Trích quỹ phúc lợi	4.881.173.621 VND
- Trích thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát	900.000.000 VND

Ngoài ra, Công ty đã tạm ứng cổ tức của năm 2011 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/BBHĐQT-2011 ngày 28 tháng 3 năm 2011 và Nghị quyết số 05/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2011 với tỷ lệ là 15%/vốn điều lệ.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Tâm	Chủ tịch	09 tháng 01 năm 2010	-
Ông Lê Trọng Lập	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Ông Trần Quang Trường	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Ông Võ Chí Thanh	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Thanh Phương	Trưởng ban	09 tháng 01 năm 2010	-
Bà Nguyễn Thị Minh Anh	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Thành viên	09 tháng 01 năm 2010	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2011	-
Ông Nguyễn Văn Ngoãn	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2011	-
Ông Lê Trọng Lập	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2011	-
Ông Trần Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 01 năm 2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Nguyễn Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 12 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0908/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Kính gửi: **QUÍ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 08 tháng 12 năm 2011, từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình thuộc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình phát sinh doanh thu chủ yếu từ 3 hoạt động: cho thuê đất tại Khu công nghiệp, bán nền đất và bán chung cư. Từ năm 1998 đã bắt đầu phát sinh việc thu tiền thuê đất trong Khu công nghiệp trong khi chi phí về xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hoạt động chưa phát sinh đầy đủ và tại thời điểm đó lại phát sinh các chi phí đền bù để di dời các hộ dân. Do vậy từ năm 2003 trở về trước Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình đã áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần theo phương pháp "chuyển giao lô đất": doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần và giá vốn tại thời điểm đó là các chi phí liên quan đến việc đền bù giải tỏa các hộ dân. Từ năm 2003 trở đi, sau khi đã tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động thuê đất và chi phí liên quan đến hoạt động bán nền và bán căn hộ chung cư thì hàng năm Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình ghi nhận doanh thu, giá vốn theo kế hoạch và từng bước điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp của dự án theo số liệu ước tính. Theo giải thích của Công ty, sở dĩ có tình trạng trên là do từ năm 2003 trở về trước các chuẩn mực kế toán chưa được ban hành đầy đủ và cũng chưa có các hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho hoạt động này. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí như trên đã được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp nhận.

an independent member of BAKER TILLY INTERNATIONAL

Theo chúng tôi, việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho các hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư như trên là chưa phù hợp với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Theo đó, doanh thu cho thuê đất được ghi nhận theo số tiền thuê hàng năm, doanh thu bán nền đất và bán căn hộ chung cư được ghi nhận khi đã bàn giao nền và căn hộ. Giá vốn là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu và được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Do việc ghi nhận doanh thu và chi phí của Công ty đã phát sinh từ nhiều năm về trước và khối lượng hợp đồng đã ký kết rất lớn và phức tạp nên chúng tôi không thể định lượng được ảnh hưởng của vấn đề này đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty dựa vào Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán để xem xét mức độ tổn thất của các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Chúng tôi không có điều kiện để soát xét Báo cáo tài chính của các công ty này (xem thuyết minh số V.17).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ảnh hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

S.Đ.K.K.D: 4102047448-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1182/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**446.841.815.703**	**606.397.634.909**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**214.036.519.782**	**120.740.983.661**
1. Tiền	111		14.226.883.782	28.413.722.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		199.809.636.000	92.327.261.556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**2.482.020.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	2.482.020.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.647.129.245**	**204.225.545.200**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	12.552.709.556	176.603.331.972
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	10.609.588.480	4.966.810.664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	8.619.776.209	22.655.402.564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(134.945.000)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**199.481.437.284**	**273.679.366.529**
1. Hàng tồn kho	141		199.481.437.284	273.679.366.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.676.729.392**	**5.269.719.519**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.173.478	10.247.184
2. Thuế gía trị gia tăng được khấu trừ	152		6.088.327	3.611.640.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	1.648.467.587	1.647.832.287

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**522.916.625.674**	**436.357.362.840**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.730.580.263**	**61.256.736.659**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.9	15.883.360.481	20.507.845.896
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	6.116.567.913	40.748.890.763
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.11	(2.269.348.131)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**221.895.682.007**	**246.705.192.576**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	50.288.787.299	126.533.388.106
Nguyên giá	*222*		*153.498.925.605*	*251.140.939.365*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(103.210.138.306)*	*(124.607.551.259)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	101.160.800.060	30.833.043.902
Nguyên giá	*228*		*335.256.168.071*	*252.166.534.387*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(234.095.368.011)*	*(221.333.490.485)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	70.446.094.648	89.338.760.568
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.15**	**200.234.184.080**	**47.797.241.312**
Nguyên giá	241		263.250.701.124	65.217.193.513
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(63.016.517.044)	(17.419.952.201)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**80.953.815.576**	**79.719.198.778**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.16	17.400.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	62.944.181.340	62.224.661.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	29.125.789.294	20.418.489.294
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(28.516.155.058)	(17.923.951.516)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**102.363.748**	**878.993.515**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	97.363.748	873.993.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**969.758.441.377**	**1.042.754.997.749**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**466.396.187.483**	**574.751.168.450**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76.782.781.024**	**108.659.520.605**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	26.695.600.000	18.251.600.000
2. Phải trả người bán	312	V.22	15.337.029.046	43.669.737.652
3. Người mua trả tiền trước	313		96.138.910	2.474.668.732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	2.299.502.444	3.294.148.839
5. Phải trả người lao động	315	V.24	7.579.493.583	4.679.578.972
6. Chi phí phải trả	316	V.25	17.797.390.070	15.624.058.236
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	4.431.625.705	18.334.245.504
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	2.546.001.266	2.331.482.670
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**389.613.406.459**	**466.091.647.845**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		401.065.862	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	72.362.364.724	88.555.529.192
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.29	100.844.371.801	87.233.476.058
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		271.116.407	211.479.177
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.30	215.734.487.665	290.091.163.418
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**503.362.253.894**	**468.003.829.299**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**503.362.253.894**	**468.003.829.299**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	240.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	90.352.860.000	210.352.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	60.877.859.550	46.931.649.205
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.31	11.272.260.999	9.772.178.073
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	100.859.273.345	80.947.142.021
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**969.758.441.377**	**1.042.754.997.749**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		116.925,63	46.377,21
	Euro (EUR)		17.844,00	24.669,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	458.880.765.446	267.974.718.913
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		533.354	66.524.348
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	458.880.232.092	267.908.194.565
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	248.829.576.052	143.560.092.001
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		210.050.656.040	124.348.102.564
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	32.839.446.636	25.277.812.983
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	36.631.188.075	13.871.689.218
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.370.653.285	7.068.598.500
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	46.737.976.500	29.063.732.035
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	28.700.937.000	16.289.436.618
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		130.820.001.101	90.401.057.676
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.143.045.235	85.710.950
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	872.972.118	274.108.799
13.	**Lợi nhuận khác**	40		270.073.117	(188.397.849)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		131.090.074.218	90.212.659.827
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.23	31.965.667.305	20.481.608.103
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		99.124.406.913	69.731.051.724
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Hà Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		386.357.100.950	151.039.236.932
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(136.459.304.898)	(145.653.767.962)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.630.253.869)	(21.654.545.492)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	VI.4	(22.310.456.553)	(8.545.959.750)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.23	(33.588.712.528)	(23.589.312.968)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.141.345.479.280	1.065.840.263.910
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.082.901.238.671)	(801.126.616.693)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***227.812.613.711***	***216.309.297.977***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12; V.13; V.14; V.15; VII.1	(130.193.077.493)	(110.743.394.165)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	389.345.455	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.457.487.400)	(14.639.850.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.150.526.562	15.022.065.018
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.651.250.000)	(14.207.140.296)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		952.948.153	8.490.404.644
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5; V.31; VI.3	26.470.601.003	20.499.384.823
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(113.338.393.720)***	***(95.578.529.976)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.29	45.983.068.244	46.923.862.898
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21; V.29	(25.322.788.826)	(38.335.890.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.31	(41.858.157.000)	(33.145.982.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(21.197.877.582)***	***(24.558.009.602)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**93.276.342.409**	**96.172.758.399**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**120.740.983.661**	**24.553.974.815**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.193.712	14.250.447
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**214.036.519.782**	**120.740.983.661**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

4. **Nhân viên**
Năm 2011, cán bộ công nhân viên bình quân Công ty là 240 nhân viên (năm trước là 252 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản gia tăng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Số năm
Nhà trên đất	08 - 25
Quyền sử dụng đất	50

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất như sau:

Loại chi phí	Số năm
San lấp mặt bằng	05 – 07
Kinh phí đền bù	05 - 07
Quyền sử dụng đất	50

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

11. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% trên mức lương đóng bảo hiểm xã hội. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/9/2010 : 18.932 VND/USD
26.803 VND/EUR
30/9/2011 : 20.628 VND/USD
28.045 VND/EUR

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu bán nền đất và doanh thu bán chung cư được ghi nhận doanh thu sau khi có sổ hồng đối với doanh thu bán chung cư và nền đất kinh doanh. Đối với doanh thu nền ưu đãi và nền tái bố trí doanh thu được ghi nhận theo kế hoạch do Công ty giao.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nghiệp được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.305.529.620	3.940.548.801
Tiền gửi ngân hàng	7.921.354.162	24.473.173.304
Các khoản tương đương tiền (*)	199.809.636.000	92.327.261.556
Cộng	**214.036.519.782**	**120.740.983.661**

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cho Công ty cổ phần kiếng Tân Bình vay với lãi suất 10,44%/năm	-	*1.982.020.000*
Cho Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ y tế Tân Bình vay với lãi suất 12%/năm	-	*500.000.000*
Cộng	**-**	**2.482.020.000**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)	1.305.247.375	1.026.582.975
Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics	4.946.786.516	-
Công ty TNHH ITL - Trans Keppel Logistics Việt Nam	2.701.476.940	-
Công ty TNHH Decotex	-	618.134.224
Công ty cổ phần tập đoàn SSG	-	169.000.000.000
Công ty cổ phần Acecook Việt Nam	-	494.959.334
Công ty cổ phần kính Tân Bình	440.000.000	-
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình	-	3.454.496.788
Các khách hàng khác	3.159.198.725	2.009.158.651
Cộng	**12.552.709.556**	**176.603.331.972**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH M.E.A	366.752.000	-
Công ty cổ phần Đồng Nai Thái Sơn	2.558.670.000	3.437.300.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Đông Tây	3.966.498.860	-
Công ty TNHH thương mại xây dựng Rạng Đông	717.554.000	-
Công ty TNHH tư vấn xây dựng và dịch vụ V.I.C	-	255.545.000
Công ty TNHH Tự Động	2.462.400.000	-
Công ty TNHH Hùng Thành Phát	-	252.000.000
Công ty TNHH thương mại xây dựng Quốc Ninh	-	188.313.000
Các nhà cung cấp khác	537.713.620	833.652.664
Cộng	**10.609.588.480**	**4.966.810.664**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cho mượn	1.300.000.000	1.655.570.982
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)	-	*1.000.000.000*
Tạp chí thế giới Tennis	*200.000.000*	-
Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)	-	*655.570.982*
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)	*600.000.000*	-
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ y tế Tân Bình	*500.000.000*	-
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) - lợi nhuận phải thu	-	1.500.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.217.133.333	246.359.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (2%)	4.228.041.205	3.608.629.832
Tạm ứng cổ tức	-	11.361.152.100
Thuế GTGT chưa kê khai	16.051.488	3.471.207.321
Dương Tấn Lội - tạm ứng tiền đền bù	200.000.000	-
Công ty Toàn Trung tiền bồi thường	300.000.000	300.000.000
Các khoản phải thu khác	358.550.183	512.482.946
Cộng	**8.619.776.209**	**22.655.402.564**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với các khoản nợ trên 03 năm.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	478.559	4.713.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.621.514.751	177.249.073.255
Hàng hóa	17.756.761.068	17.409.859.628
Hàng hóa bất động sản	102.682.906	79.015.719.756
Cộng	**199.481.437.284**	**273.679.366.529**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	699.526.000	794.642.700
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	948.941.587	853.189.587
Cộng	**1.648.467.587**	**1.647.832.287**

9. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương	9.495.424.250	15.040.652.678
Công ty TNHH sản xuất – thương mại Êm Đềm	2.115.602.131	2.115.602.131
Công ty cổ phần kính Tân Bình	2.383.987.100	-
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)	-	2.483.050.087
Các khách hàng khác	1.888.347.000	868.541.000
Cộng	**15.883.360.481**	**20.507.845.896**

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền cho mượn	6.116.567.913	27.802.319.363
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)	-	*406.393.370*
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)	*6.116.567.913*	*27.395.925.993*
Ông Nguyễn Công Xuân tiền đặt cọc hứa chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	12.705.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	241.571.400
Cộng	**6.116.567.913**	**40.748.890.763**

11. Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi

Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với các khoản nợ trên 03 năm

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm trang 41.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	San lấp mặt bằng	Kinh phí đền bù	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.466.080.200	84.218.125.350	162.394.878.837	87.450.000	252.166.534.387
Tăng do kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	88.062.030.010	-	88.062.030.010
Giảm do hoán đổi nền đất	(66.224.763)	-	(4.906.171.563)	-	(4.972.396.326)
Số cuối năm	**5.399.855.437**	**84.218.125.350**	**245.550.737.284**	**87.450.000**	**335.256.168.071**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	68.369.791.586	133.523.492.132	-	201.893.283.718
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	773.649.438	70.874.957.667	149.616.380.880	68.502.500	221.333.490.485
Khấu hao trong năm	107.997.109	4.772.245.328	9.493.454.527	17.490.000	14.391.186.964
Giảm do hoán đổi nền đất	-	-	(1.629.309.438)	-	(1.629.309.438)
Số cuối năm	**881.646.547**	**75.647.202.995**	**157.480.525.969**	**85.992.500**	**234.095.368.011**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.692.430.762	13.343.167.683	12.778.497.957	18.947.500	30.833.043.902

	Quyền sử dụng đất	San lấp mặt bằng	Kinh phí đền bù	Phần mềm máy tính	Cộng
Số cuối năm	**4.518.208.890**	**8.570.922.355**	**88.070.211.315**	**1.457.500**	**101.160.800.060**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản phát sinh trong năm được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm trang 42.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	38.755.428.479	26.461.765.034	-	65.217.193.513
Mua mới trong năm	2.358.958.328	13.674.105.034	774.452.009	16.807.515.371
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	109.188.009.539	-	109.188.009.539
Chuyển từ xây dựng cơ bản sang	-	72.043.804.801	-	72.043.804.801
Giảm khác	-	(5.822.100)	-	(5.822.100)
Số cuối năm	**41.114.386.807**	**221.361.862.308**	**774.452.009**	**263.250.701.124**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.368.478.924	16.051.473.277	-	17.419.952.201
Khấu hao trong năm	817.843.323	11.144.461.063	58.539.939	12.020.844.325
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	33.575.720.518	-	33.575.720.518
Số cuối năm	**2.186.322.247**	**60.771.654.858**	**58.539.939**	**63.016.517.044**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	37.386.949.555	10.410.291.757	-	47.797.241.312
Số cuối năm	**38.928.064.560**	**160.590.207.450**	**715.912.070**	**200.234.184.080**

Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư trên. Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Cụm kho xưởng 1&3 nhóm công nghiệp 1	35.934.329.141	18.933.146.175	17.001.182.966
Nhà lưu trú công nhân	2.823.762.438	1.082.547.872	1.741.214.566
Cửa hàng tổng hợp	1.742.717.348	1.473.916.172	268.801.176
Trường mầm non	6.072.835.480	4.559.234.048	1.513.601.432
Kho xưởng số 09	4.252.244.340	2.015.725.614	2.236.518.726
Kho xưởng số 18	18.965.176.382	5.215.423.517	13.749.752.865
Kho xưởng số 06; 07; 08	1.646.689.657	1.097.793.096	548.896.561
Ki-ốt	166.256.363	57.246.108	109.010.255

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tổng kho khu công nghiệp Tân Bình mở rộng – kho số 08; 09; 10; 11	38.133.285.009	5.023.694.456	33.109.590.553
Văn phòng Tanioffice	34.444.975.445	1.851.822.965	32.593.152.480
Trường THPT Sơn Kỳ	37.043.720.637	1.670.891.666	35.372.828.971
Nhà văn phòng (80 Lý Thường Kiệt, phường 09, quận Tân Bình)	789.720.698	591.054.083	198.666.615
Nhà văn phòng (103 Lý Thường Kiệt, phường 09, quận Tân Bình)	628.351.583	266.831.995	361.519.588
Văn phòng nhà trước cửa hàng	354.426.778	354.426.778	-
Văn phòng Công ty (161/2, quốc lộ 22, Trung Chánh, Hóc môn)	313.171.894	313.171.894	-
Xí nghiệp giầy Tanimex (1333 Thoại Ngọc Hầu, quận Tân Phú)	13.870.774.781	13.870.774.781	-
Nhà 261 Hoàng Văn Thụ, phường 02, quận Tân Bình	5.908.196.700	827.147.538	5.081.049.162
Biệt thự Vũng Tàu (64-66 Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu)	4.597.122.600	804.496.455	3.792.626.145
Nhà ăn mở rộng	94.937.132	7.911.428	87.025.704
Xây dựng nhà xưởng	12.782.385.883	710.132.549	12.072.253.334
Nhà thường trực	30.728.821	1.707.157	29.021.664
Nhà văn phòng	766.053.198	42.558.511	723.494.687
Quyền sử dụng đất	41.114.386.807	2.186.322.247	38.928.064.560
Cơ sở hạ tầng	774.452.009	58.539.939	715.912.070
Cộng	**263.250.701.124**	**63.016.517.044**	**200.234.184.080**

Bất động sản đầu tư là bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư xem thuyết minh số VI.1 và VI.2.

16. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) [(a)]	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) [(b)]	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) [(c)]	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Tân Thắng [(d)]	400.000.000	-
Cộng	**17.400.000.000**	**15.000.000.000**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0304803640 thay đổi lần thứ 05, ngày 12 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4104000192 thay đổi lần thứ 03, ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1100776581 thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, trong đó thay đổi vốn điều lệ từ 3.000.000.000 VND lên 5.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đầu tư bổ sung vào Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) 2.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ góp bổ sung. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 5.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 3.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ).

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3400910908 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư du lịch Tân Thắng 400.000.000 VND tương đương 40% vốn điều lệ .

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn [a]	3.600.000	36.000.000.000	3.600.000	36.000.000.000
Công ty cổ phần xây dựng cơ khí Tân Bình [b]	570.000	5.700.000.000	570.000	5.700.000.000
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình [c]	1.379.418	13.794.181.340	1.467.466	14.674.661.000
Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimoza xanh [d]	585.000	5.850.000.000	585.000	5.850.000.000
Công ty cổ phần kính Tân Bình [e]	160.000	1.600.000.000	-	-
Cộng		**62.944.181.340**		**62.224.661.000**

(a) Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 39/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 65/UBCK-GP của Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp bổ sung ngày 22 tháng 8 năm 2007, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn 36.000.000.000 VND tương đương 40,00% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0304592598 thay đổi lần thứ 03, ngày 03 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí Tân Bình 5.700.000.000 VND tương đương 47,50% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103009526 ngày 03 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần kiếng Tân Bình 13.794.181.340 VND tương đương 48,92% vốn điều lệ.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5800553524 đăng ký thay đổi lần 01, ngày 17 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimoza xanh 5.850.000.000 VND tương đương 45,00% vốn điều lệ.

(e) Công ty đã đầu tư vào Công ty cổ phần kính Tân Bình 1.600.000.000 VND tương đương 20% vốn điều lệ.

18. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam	21.458	76.263.680	17.882	76.263.680
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương	554.655	4.669.841.614	467.610	4.669.841.614
Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ)	14.500	594.500.000	14.500	594.500.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	42.973	863.934.000	33.216	807.884.000
Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ	120.000	8.020.000.000	60.000	2.020.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex	200.000	3.000.000.000	150.000	2.250.000.000
Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics		1.901.250.000	-	-
Cộng		**29.125.789.294**		**20.418.489.294**

Lý do thay đổi:

- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam tăng 3.576 cổ phiếu do được chia cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Công thương tăng 87.045 cổ phiếu do được chia cổ phiếu thưởng.
- Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín tăng 4.152 cổ phiếu được chia cổ tức bằng cổ phiếu và mua thêm 5.605 cổ phiếu với giá mua 10.000 VND / cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần lương thực Nam Trung Bộ tăng do mua thêm 60.000 cổ phiếu với giá mua là 10.000 VND / cổ phiếu.
- Cổ phiếu Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex tăng do mua thêm 50.000 cổ phiếu với giá mua là 15.000 VND / cổ phiếu.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412022000355 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2011 do Ban quản lý các khu chế xuất và khu công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics 1.901.250.000 VND tương đương 15% vốn điều lệ.

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	278.420.100	353.226.800
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh (*)	22.755.431.747	13.111.443.987
Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn	*10.669.860.112*	*5.342.624.576*
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình	*11.507.329.386*	*7.649.133.952*
Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimoza xanh	*167.255.551*	*119.685.459*
Công ty cổ phần kính Tân Bình	*410.986.698*	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác – Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long (*)	5.482.303.211	4.459.280.729
Cộng	**28.516.155.058**	**17.923.951.516**

(*) Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn dựa vào giá trị sổ sách của các Công ty này. Số liệu trên Báo cáo tài chính mà Công ty làm cơ sở lập dự phòng của các đơn vị này chưa được kiểm toán.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	17.923.951.516
Hoàn nhập dự phòng	-
Trích lập dự phòng bổ sung	10.592.203.542
Số cuối năm	**28.516.155.058**

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	113.615.000	-	(56.807.500)	56.807.500
Công cụ, dụng cụ	760.378.515	46.349.998	(766.172.265)	40.556.248
Cộng	**873.993.515**	**46.349.998**	**(822.979.765)**	**97.363.748**

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác (*)	305.600.000	3.005.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.29)	26.390.000.000	15.246.000.000
Cộng	**26.695.600.000**	**18.251.600.000**

(*) Khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 01 năm với lãi suất 1%/tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn cá nhân	3.005.600.000		(2.700.000.000)		305.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	15.246.000.000	26.390.000.000	(15.968.175.000)	722.175.000	26.390.000.000
Cộng	**18.251.600.000**	**26.390.000.000**	**(18.668.175.000)**	**722.175.000**	**26.695.600.000**

22. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây lắp Toàn Trung	239.487.803	523.437.803
Công ty cổ phần điện cơ	292.542.250	570.044.535
Công ty TNHH thể thao Thành Lâm	142.134.849	142.134.849
Công ty TNHH kỹ nghệ Toàn Tâm	-	385.700.000
Công ty TNHH xây dựng điện Thiên Việt	378.625.295	683.765.800
Công ty TNHH Lạc Thành	-	760.000.000
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình	-	40.605.737
Công ty cổ phần xây dựng - cơ khí Tân Bình Tanimex	11.515.679.149	39.092.620.594
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất Kim Hải	1.694.470.749	-
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình Tanimex	471.650.550	468.595.877
Ban quản lý các khu công nghiệp & các khu chế Xuất TP. Hồ Chí Minh	-	224.637.000
Các nhà cung cấp khác	602.438.401	778.195.457
Cộng	**15.337.029.046**	**43.669.737.652**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được cấn trừ	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.826.288	19.338.806.163	-	(19.232.209.040)	112.423.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.861.899.022	31.965.667.305	(2.885.940.331)	(30.357.338.223)	1.584.287.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	212.514.494	3.505.351.704	-	(3.231.374.305)	486.491.893
Thuế thu nhập cá nhân	213.909.035	2.532.976.950	-	(2.630.586.618)	116.299.367
Tiền thuê đất	-	511.524.862	-	(511.524.862)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	-	(6.000.000)	-
Cộng	**3.294.148.839**	**57.860.326.984**	**(2.885.940.331)**	**(55.969.033.048)**	**2.299.502.444**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phí tiện ích công cộng và tiền sử dụng đất — Không chịu thuế
- Nền đất ưu đãi — 5%
- Phí duy tu, thuê mặt bằng, kho xưởng, ... — 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.090.074.218	90.212.659.827
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.249.915.524*	*1.059.978.729*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(4.477.320.524)*	*(2.544.163.666)*
Tổng thu nhập chịu thuế	127.862.669.218	88.728.474.890
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***31.965.667.305***	***22.182.118.723***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	***(1.700.510.620)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**31.965.667.305**	**20.481.608.103**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	1.653.388.583	1.132.175.501
Lương hiệu quả kinh doanh	5.926.105.000	3.396.526.500
Quỹ lương thừa chưa chi hết	-	150.876.971
Cộng	**7.579.493.583**	**4.679.578.972**

25. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng	17.628.395.161	14.924.380.492
Chi phí phải trả khác	168.994.909	699.677.744
Cộng	**17.797.390.070**	**15.624.058.236**

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và Kinh phí công đoàn	4.534.820	153.720.385
Trái tức phải trả	3.837.600	3.837.600
Cổ tức phải trả các năm trước	599.645.400	-
Nhận tiền bồi thường bảo hiểm	89.566.967	110.551.967
Tiền đặt cọc mua tòa nhà 201-203 Lý Thường Kiệt	-	16.900.000.000
Tiền đặt cọc mua chung cư Sơn Kỳ	370.000.000	-
Tiền hỗ trợ tái định cư	360.522.437	-
Phí duy tu hạ tầng	1.978.680.790	-
Các khoản phải trả khác	1.024.837.691	1.166.135.552
Cộng	**4.431.625.705**	**18.334.245.504**

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập quỹ trong năm	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.670.676.082	4.467.115.846	-	(4.372.732.150)	1.765.059.778
Quỹ phúc lợi	144.171.700	4.881.173.621	985.220.000	(5.864.706.073)	145.859.248
Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	516.634.888	900.000.000	-	(781.552.648)	635.082.240
Cộng	**2.331.482.670**	**10.248.289.467**	**985.220.000**	**(11.018.990.871)**	**2.546.001.266**

28. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh – vốn do Ngân sách cấp về việc xây dựng trạm điện biến áp tại Khu công nghiệp Tân Bình	20.938.985.327	20.020.610.677
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	47.135.495.059	62.095.319.115
- *Tiền nền đất*	*6.281.644.200*	*7.203.466.000*
- *Tiền cho thuê kho xưởng*	*19.744.540.715*	*14.467.763.085*
- *Tiền nền ưu đãi*	*497.500.000*	*7.796.000.000*
- *Tiền cho thuê nhà lưu trú công nhân*	*46.140.000*	*52.020.000*
- *Tiền thuê mặt bằng*	*1.293.371.142*	-
- *Tiền nền ưu đãi Khu công nghiệp mở rộng*	*5.559.231.400*	*7.574.491.930*
- *Tiền nền tái bố trí Khu công nghiệp mở rộng*	*632.151.602*	*9.800.762.100*
- *Tiền thuê đất Khu công nghiệp mở rộng*	*12.895.916.000*	*15.015.816.000*
- *Tiền thuê cụm biệt thự - chi nhánh Vũng Tàu*	*185.000.000*	*185.000.000*
Phải trả phí tiện ích công cộng	-	2.226.479.031
Phải trả dài hạn khác	4.287.884.338	4.213.120.369
Cộng	**72.362.364.724**	**88.555.529.192**

29. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng		
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình[(i)]	89.004.608.614	77.214.393.672
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây[(ii)]	4.534.523.711	10.019.082.386
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12[(iii)]	7.305.239.476	-
Cộng	**100.844.371.801**	**87.233.476.058**

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp:

- Công trình xây dựng trên đất (nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ) tại Lô 6 – 1, cụm 6, đường M1, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo giấy phép xây dựng số 72/GPXD do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 6 năm 2008.
- Công trình xây dựng trên đất (nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ) tại cụm 2, đường M14, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo giấy phép xây dựng số 39/GPXD do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 2009.
- Công trình xây dựng, máy móc thiết bị trên đất thuộc dự án " Trường trung học Sơn Kỳ".

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp:

- Toàn bộ nhà kho (xưởng) và phần phụ trợ của dự án kho xưởng 09 cụm 2 – nhóm công nghiệp 1, khu công nghiệp Tân Bình.
- Cam kết dùng toàn bộ nguồn tiền thu được từ việc bán dây chuyền máy móc thiết bị in bao bì cho công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương theo hợp đồng kinh tế số 210/HĐKT – 2006 ngày 12 tháng 05 năm 2006 và tất cả các nguồn thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 để xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 tại Khu công nghiệp Tân Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án " Nhà máy xử lý nước thải – giai đoạn 02".

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn ngân hàng:

Từ 01 năm trở xuống	26.390.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	81.831.678.684
Trên 05 năm	19.012.693.117
Tổng nợ	**127.234.371.801**

Chi tiết số phát sinh về khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	87.233.476.058
Vay trong năm	45.983.068.244
Trả trong năm	(6.654.613.826)
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(26.390.000.000)
Chênh lệch tỷ giá	672.441.325
Số cuối năm	**100.844.371.801**

30. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	116.370.231.430	90.656.279.512
Tiền chung cư	15.289.882.893	-
Tiền nền đất	84.074.373.342	29.809.043.590
Dự án 201 – 203 Lý Thường Kiệt	-	168.884.646.679
Các khoản khác	-	741.193.637
Cộng	**215.734.487.665**	**290.091.163.418**

31. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 03 đính kèm trang 43.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Cổ tức năm trước	24.039.202.500
Tạm ứng cổ tức năm nay	17.818.954.500
Cộng	**41.858.157.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trong đó bao gồm thù lao và các chi phí hợp lý liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	458.880.765.446	267.974.718.913
Doanh thu bán hàng hóa	*5.122.613.728*	*594.855.965*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*88.953.785.027*	*56.889.719.558*
Doanh thu kinh doanh bất động sản	*364.804.366.691*	*210.490.143.390*
Các khoản giảm trừ doanh thu (hàng bán bị trả lại)	(533.354)	(66.524.348)
Doanh thu thuần	**458.880.232.092**	**267.908.194.565**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.122.080.374	528.331.617
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	88.953.785.027	56.889.719.558
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	364.804.366.691	210.490.143.390

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.722.349.078	343.237.934
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.528.338.883	35.835.975.061
Giá vốn kinh doanh bất động sản	203.578.888.091	107.380.879.006
Cộng	**248.829.576.052**	**143.560.092.001**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	20.950.001.781	14.314.382.519
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.604.726.364	-
Lãi tiền cho vay	2.694.520.336	1.052.867.077
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	17.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.477.320.524	2.526.963.666
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.442.939	1.646.041.450
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	452.862.471	-
Lãi phạt trả chậm	2.099.572.221	4.636.458.271
Doanh thu chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu Tanicom	-	1.083.900.000
Cộng	**32.839.446.636**	**25.277.812.983**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay ngân hàng và lãi huy động vốn	22.370.653.285	7.068.598.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.865.019.867	2.301.758.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	712.497.881	49.214.816
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	10.592.203.542	4.100.095.323
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	-	267.500.000
Chi phí tài chính khác	90.813.500	84.522.368
Cộng	**36.631.188.075**	**13.871.689.218**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.512.643.524	5.178.127.377
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.191.826.609	753.767.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.891.321.557	2.318.721.078
Chi phí bảo hành	-	31.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.497.245.840	8.358.528.539
Chi phí khác	19.644.938.970	12.423.387.830
Cộng	**46.737.976.500**	**29.063.732.035**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	18.055.544.942	10.044.510.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	471.312.895	855.821.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.891.321.554	2.320.195.375
Thuế, phí và lệ phí	277.713.261	154.541.500
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.404.293.131	150.124.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.293.480	587.870.156
Chi phí khác	3.334.457.737	2.176.372.889
Cộng	**28.700.937.000**	**16.289.436.618**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	389.345.455	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	336.017.421	-
Thu nhập khác	417.682.359	85.710.950
Cộng	**1.143.045.235**	**85.710.950**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	872.970.832	233.856.910
Chi phí khác	1.286	40.251.889
Cộng	**872.972.118**	**274.108.799**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo các tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty có mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ với tổng số tiền là 83.128.423.332 VND (số năm trước là 24.320.990.928 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.725.500.000	1.848.000.000
Phụ cấp	327.000.000	1.950.000
Thưởng	128.550.000	631.000.000
Các khoản khác	-	24.500.000
Cộng	**4.181.050.000**	**2.505.450.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)	Công ty con
Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình (Taniglass)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần kính Tân Bình	Công ty liên kết
Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần thương mại du lịch Mimoza xanh	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)		
Mua nhiên liệu, dịch vụ cây xanh, ăn uống và các dịch vụ khác	4.897.924.947	3.997.254.199
Phí ủy thác chung cư, kho xưởng, nhà lưu trú	1.590.634.781	1.442.373.555
Lợi nhuận phải thu	2.100.000.000	1.500.000.000
Tiền thuê đất	6.238.062.320	3.380.363.922
Phí duy tu	491.643.604	216.653.787
Cho thuê tài sản tiện ích công cộng	161.478.000	161.478.000
Phí xử lý nước thải phải thu	52.685.892	74.821.219

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)		
Phải trả chi phí thi công các công trình	52.055.352.956	97.842.283.151
Cho thuê đất	372.439.570	364.091.162
Cho thuê mặt bằng	-	42.516.000
Phí duy tu	23.492.874	92.090.055
Tiền điện	18.090.475	69.844.250
Cho thuê nhà lưu trú	8.600.000	14.160.000
Tiền phạt do thi công chậm tiến độ công trình trường Sơn Kỳ	115.778.000	-
Cung cấp dịch vụ quảng cáo	60.000.000	-
Cho thuê xe cẩu	31.887.000	-
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)		
Lãi trả chậm	341.447.331	383.609.296
Tiền thuê mặt bằng	203.181.816	503.181.816
Điều tiết lợi nhuận năm trước	-	270.602.740
Điều tiết lợi nhuận từ Tanitrade	-	381.452.055
Cho thuê đất	-	46.173.600
Chuyển số dư công nợ phải trả của Tanitrade	-	307.209.876
Cấn trừ ký quỹ	-	266.722.500
Tiền vay	-	639.850.000
Tiền cho mượn mua tài sản cố định	-	82.000.000
Thu tiền mua kho	-	960.000.000
Cung cấp dịch vụ khác	45.454.545	-
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)		
Cho vay tiền	300.000.000	1.000.000.000
Tiền mua hàng	203.580.000	458.000.304
Mua tài sản cố định	21.279.358.080	-
Cho thuê tài sản cố định	1.263.636.363	-
Trả tiền hỗ trợ tết	147.800.000	-
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình (Taniglass)		
Cho thuê kho xưởng	830.115.000	5.047.174.737
Phí xử lý nước thải	14.595.514	35.485.213
Chi phí thi công các công trình	1.474.244.465	956.776.874
Tiền cho thuê nhà	50.000.000	-
Phí tiện ích công cộng (điện, nước…)	2.357.390	-
Cho mượn tiền	1.982.020.000	-
Mua sắm máy móc thiết bị	12.900.648.986	-
Mua hàng hoá	2.167.261.000	-
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ thể thao và quảng cáo Tân Bình (Tanisa)		
Tiền thuê sân tennis	123.570.000	-
Tiền điện	17.974.400	-
Tạm ứng kinh phí hoạt động	10.000.000	-
Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn		
Phí dịch vụ	-	44.000.000
Tiền lãi vay kinh doanh	2.193.888.889	-
Chi phí khảo sát thị trường	474.216.187	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần kính Tân Bình		
Cho thuê kho xưởng	501.124.453	-
Bán hàng hoá	2.167.261.000	-
Cho thuê máy cường lực	400.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)		
Phải thu tiền điều tiết lợi nhuận	-	1.500.000.000
Tiền cho mượn	600.000.000	-
Tiền chung cư	-	533.450.000
Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)		
Tiền gốc cho mượn	-	655.570.982
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)		
Phải thu tiền mượn mua tài sản cố định	-	406.393.370
Phải thu tiền bán tài sản cố định (kho Sóng Thần)	-	2.483.050.087
Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima)		
Phải thu giá trị đầu tư nhà máy	6.116.567.913	28.395.925.993
Phải thu tiền bán đất sét	888.247.375	1.026.582.975
Tiền thuê tài sản cố định	417.000.000	-
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình (Taniglass)		
Phải thu tiền thuê kho xưởng	-	3.454.496.788
Công ty cổ phần kính Tân Bình		
Phải thu bán hàng	2.823.987.100	-
Cộng nợ phải thu	**10.845.802.388**	**38.455.470.195**
Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)		
Phải trả tiền xây dựng công trình	11.515.679.149	39.092.620.594
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom)		
Phải trả phí ủy thác	307.209.876	307.209.876
Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)		
Phải trả phí ủy thác, duy tu bảo dưỡng và tiền điện	471.650.550	468.595.880
Công ty cổ phần kiếng Tân Bình (Taniglass)		
Chi phí xây dựng lắp đặt	-	40.605.737
Cộng nợ phải trả	**12.294.539.575**	**39.909.032.087**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 02: hoạt động kinh doanh khác (bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuê kho xưởng).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	364.804.366.691	94.075.865.401	458.880.232.092
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***364.804.366.691***	***94.075.865.401***	***458.880.232.092***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	161.225.478.600	48.825.177.440	210.050.656.040
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(75.438.913.500)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			134.611.174.540
Doanh thu hoạt động tài chính			32.839.446.636
Chi phí tài chính			(36.631.188.075)
Thu nhập khác			1.143.045.235
Chi phí khác			(872.972.118)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(31.965.667.305)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***99.124.406.913***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***169.590.459.516***	***43.734.041.309***	***213.324.500.825***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***36.768.623.408***	***11.111.213.666***	***47.879.837.074***
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	210.490.143.390	57.418.051.175	267.908.194.565
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***210.490.143.390***	***57.418.051.175***	***267.908.194.565***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	103.109.264.384	21.238.838.180	124.348.102.564
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(45.353.168.653)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			78.994.933.911

	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính			25.277.812.983
Chi phí tài chính			(13.871.689.218)
Thu nhập khác			85.710.950
Chi phí khác			(274.108.799)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(20.481.608.103)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***69.731.051.724***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***106.117.402.759***	***28.946.982.334***	***135.064.385.093***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***31.765.578.592***	***8.665.097.509***	***40.430.676.101***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	200.234.184.080	200.234.184.080
Tài sản phân bổ cho bộ phận	547.405.371.482	141.165.070.239	688.570.441.721
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			80.953.815.576
Tổng tài sản			***969.758.441.377***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	368.755.421.542	95.094.764.675	463.850.186.217
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			2.546.001.266
Tổng nợ phải trả			***466.396.187.483***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	47.797.241.312	47.797.241.312
Tài sản phân bổ cho bộ phận	717.134.669.225	195.621.868.434	912.756.537.659
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			82.201.218.778
Tổng tài sản			***1.042.754.997.749***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	449.738.769.412	122.680.916.368	572.419.685.780
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			2.331.482.670
Tổng nợ phải trả			***574.751.168.450***

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	298.029.288	298.029.288
Trên 01 năm đến 05 năm	1.192.117.152	1.192.117.152
Trên 05 năm	12.765.587.836	13.063.617.124
Cộng	**14.255.734.276**	**14.553.763.564**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2008 đến năm 2058 và có khả năng được gia hạn thêm. Tiền thuê được điều chỉnh sau 05 kể từ ngày Uỷ ban nhân dân thành phố ký quyết định cho thuê đất theo quy định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của thủ tướng Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	85.082.875.964	83.703.785.047
Trên 01 năm đến 05 năm	234.808.584.478	294.542.291.672
Trên 05 năm	37.218.167.225	58.900.063.263
Cộng	**357.109.627.668**	**437.146.139.982**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 84.566.465.008 VND (năm trước là 51.990.992.137 VND).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Hà Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Minh Tâm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	132.588.782.023	339.317.138	15.387.282.056	3.913.791.498	2.790.942.551	96.120.824.099	251.140.939.365
Tăng trong năm	347.207.272	16.348.903.312	4.449.303.383	149.653.549	42.545.455	370.851.860	21.708.464.831
Mua sắm mới	*45.454.545*	*16.348.903.312*	*4.449.303.383*	*149.653.549*	-	*69.209.000*	*21.062.523.789*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*301.752.727*	-	-	-	*42.545.455*	*301.642.860*	*645.941.042*
Giảm trong năm	(115.962.044.483)	(292.496.093)	(2.203.542.209)	(700.222.884)	-	(192.172.922)	(119.350.478.591)
Thanh lý, nhượng bán	*(6.774.034.944)*	*(292.496.093)*	*(2.203.542.209)*	*(700.222.884)*	-	*(192.172.922)*	*(10.162.469.052)*
Chuyển sang bất động sản đầu tư	*(109.188.009.539)*	-	-	-	-	-	*(109.188.009.539)*
Số cuối năm	**16.973.944.812**	**16.395.724.357**	**17.633.043.230**	**3.363.222.163**	**2.833.488.006**	**96.299.503.037**	**153.498.925.605**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	776.568.403	46.821.045	6.895.783.217	2.569.170.572	600.299.434	30.612.000.405	41.500.643.076
Giá trị khấu hao							
Số đầu năm	44.410.486.123	119.945.069	11.716.474.995	2.981.717.115	1.667.288.324	63.711.639.633	124.607.551.259
Khấu hao trong năm	8.177.382.644	1.079.291.913	1.632.740.077	307.649.512	326.253.869	9.944.487.770	21.467.805.785
Giảm trong năm	(40.349.755.462)	(89.689.634)	(2.061.840.094)	(339.911.932)	-	(24.021.616)	(42.865.218.738)
Thanh lý, nhượng bán	*(6.774.034.944)*	*(89.689.634)*	*(2.061.840.094)*	*(339.911.932)*	-	*(24.021.616)*	*(9.289.498.220)*
Chuyển sang bất động sản đầu tư	*(33.575.720.518)*	-	-	-	-	-	*(33.575.720.518)*
Số cuối năm	**12.238.113.305**	**1.109.547.348**	**11.287.374.978**	**2.949.454.695**	**1.993.542.193**	**73.632.105.787**	**103.210.138.306**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	88.178.295.900	219.372.069	3.670.807.061	932.074.383	1.123.654.227	32.409.184.466	126.533.388.106
Số cuối năm	**4.735.831.507**	**15.286.177.009**	**6.345.668.252**	**413.767.468**	**839.945.813**	**22.667.397.250**	**50.288.787.299**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Hà Thị Thu Thảo
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Bảng tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào bất động sản đầu tư trong năm	Kết chuyển vào giá vốn trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Chi phí xây dựng cơ bản tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình	85.112.913.595	174.255.545.869	(88.254.602.052)	(72.043.804.801)	(9.255.111.205)	(23.895.794.163)	65.919.147.243
Công trình Khu công nghiệp Tân Bình	*1.492.280.067*	*21.722.013.300*	*(85.899.300)*	-	-	*(1.155.682.799)*	*21.972.711.268*
Công trình lưới điện thi công theo nguồn vốn ngân sách (*)	*17.460.026.383*	*357.737.567*	-	-	-	-	*17.817.763.950*
Chi phí đền bù và các chi phí chung	*4.313.047.198*	*121.955.388.060*	*(88.168.702.752)*	-	*(7.136.178.559)*	*(22.244.765.000)*	*8.718.788.947*
Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2	*161.537.314*	*14.539.458.274*	-	-	-	-	*14.700.995.588*
Công trình kho xưởng	*272.853.395*	*777.601.688*	-	*(555.108.719)*	-	*(495.346.364)*	-
Công trình nhà ở cho người lao động	*523.123.819*	*1.179.990.686*	-	-	-	-	*1.703.114.505*
Trường học Sơn Kỳ	*34.964.532.538*	*4.198.120.745*	-	*(37.043.720.637)*	*(2.118.932.646)*	-	-
Văn phòng 108 Tây Thạnh	*25.095.194.441*	*9.349.781.004*	-	*(34.444.975.445)*	-	-	-
Văn phòng Khu công nghiệp Tân Bình	*700.519.714*	-	-	-	-	-	*700.519.714*
Văn phòng Lê Trọng Tấn	*129.798.726*	*175.454.545*	-	-	-	-	*305.253.271*
Chi phí xây dựng cơ bản tại Văn phòng Công ty	4.225.846.973	1.195.915.796	(453.369.000)		(441.446.364)	-	4.526.947.405
Khu công nghiệp Đông Thạnh-Hóc Môn	*441.446.364*	-	-	-	*(441.446.364)*	-	-
Trung tâm thương mại chợ Tân Bình	*346.625.029*	*304.933.987*	-	-	-	-	*651.559.016*
Trung tâm thương mại Ngã tư ga	*1.460.696.049*	*314.505.029*	-	-	-	-	*1.775.201.078*
Tanihotel (261 Hoàng Văn Thụ)	*475.593.454*	*471.655.380*	-	-	-	-	*947.248.834*
TTVH Ao đôi (Dân cư 6)	*10.811.181*	-	-	-	-	-	*10.811.181*
Trang trại Long An	*301.752.727*	-	*(301.752.727)*	-	-	-	-
Chi Nhánh Long An	*1.099.427.296*	-	-	-	-	-	*1.099.427.296*
Khác	*89.494.873*	*104.821.400*	*(151.616.273)*	-	-	-	*42.700.000*
Cộng	**89.338.760.568**	**175.451.461.665**	**(88.707.971.052)**	**(72.043.804.801)**	**(9.696.557.569)**	**(23.895.794.163)**	**70.446.094.648**

(*) Theo quyết định số 163/QĐ-SCN ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Sở Công nghiệp (nay là Sở Công thương) TP. Hồ Chí Minh, Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp được giao thực hiện dự án "Xây dựng mới hệ thống lưới điện trung hạ thế cung cấp cho nhóm dân cư - khu công nghiệp Tân Bình mở rộng". Khi công trình hoàn thành, Ban sẽ bàn giao và quyết toán với Ngân sách Nhà nước.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Minh Tâm

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	225.451.406.000	35.129.023.148	7.209.257.208	226.196.555	54.113.935.639	442.129.818.550
Giảm theo Kết luận thanh tra	-	(15.098.546.000)		-	-	-	(15.098.546.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	69.731.051.724	69.731.051.724
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	10.251.683.460	2.562.920.865	-	(21.297.845.342)	(8.483.241.017)
Tăng khác	-	-	1.550.942.597	-	-	-	1.550.942.597
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	(118.932.223)	-	(118.932.223)
Giảm khác	-	-	-	-	(107.264.332)	-	(107.264.332)
Số dư cuối năm trước	**120.000.000.000**	**210.352.860.000**	**46.931.649.205**	**9.772.178.073**	**-**	**80.947.142.021**	**468.003.829.299**
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	210.352.860.000	46.931.649.205	9.772.178.073	-	80.947.142.021	468.003.829.299
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	120.000.000.000	(120.000.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	99.124.406.913	99.124.406.913
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(17.818.954.500)	(17.818.954.500)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	13.946.210.345	1.198.821.277	-	(25.393.321.089)	(10.248.289.467)
Tăng khác	-	-	-	301.261.649	-	-	301.261.649
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**90.352.860.000**	**60.877.859.550**	**11.272.260.999**	**-**	**100.859.273.345**	**503.362.253.894**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Minh Tâm